

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Tập đoàn Thành Thái

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 6,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%        | 36.4%   | 0%      |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/24  |
| 13.5               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 10.6  369%  |
| YoY: ▼7.20  -34.8% |

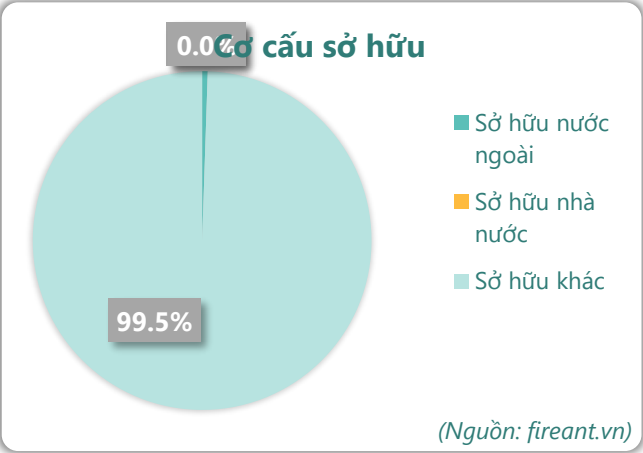
|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q4/24   |
| 6.72                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 6.70  33518% |
| YoY: ▲ 5.69  553%   |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 6.72                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 6.66  11100%  |
| YoY: ▲ 3.85  134%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 10.0%                    |
| YoY: +/-▲ 8.1%           |

|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2024     |
| 16.3%           |
| YoY: +/-▲ 15.5% |

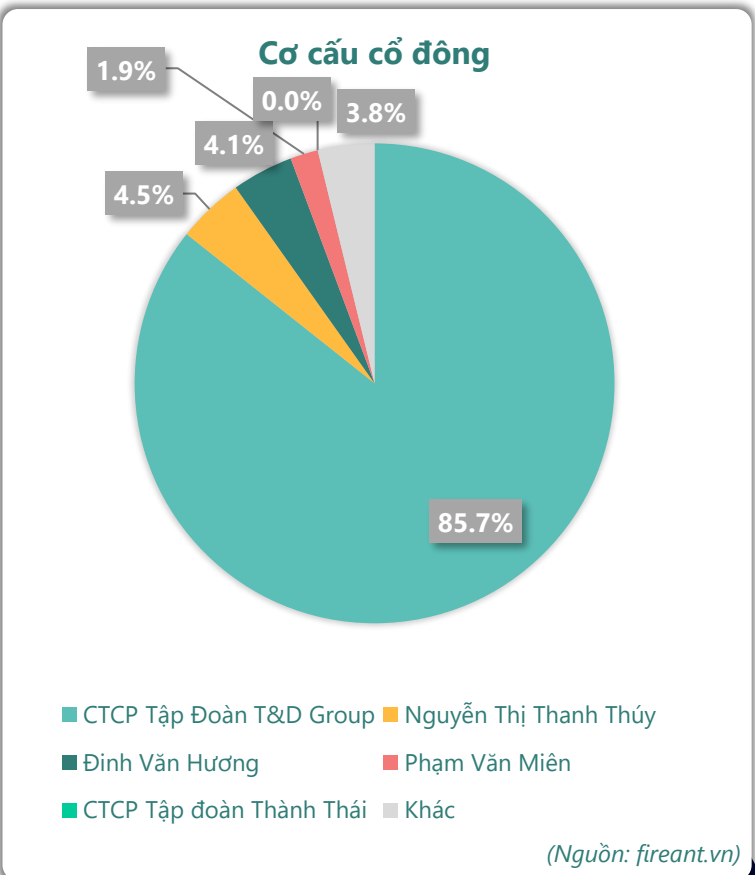
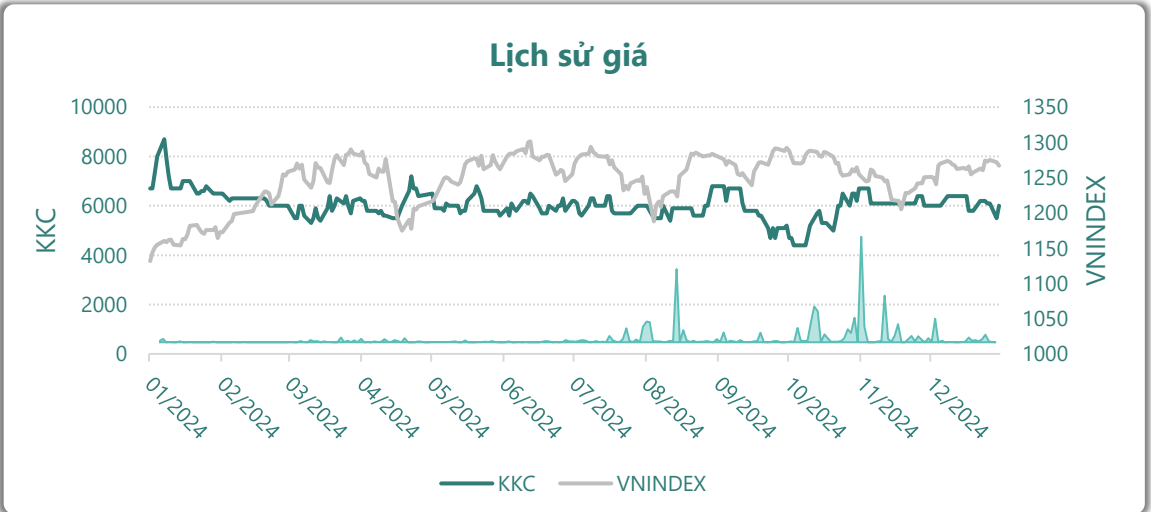
|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HNX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 4,400 - 8,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 31            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 5,199,816     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 295           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.5%          |
| Beta                  | 0.48          |
| EPS                   | 1,395         |
| P/E                   | 4.3           |



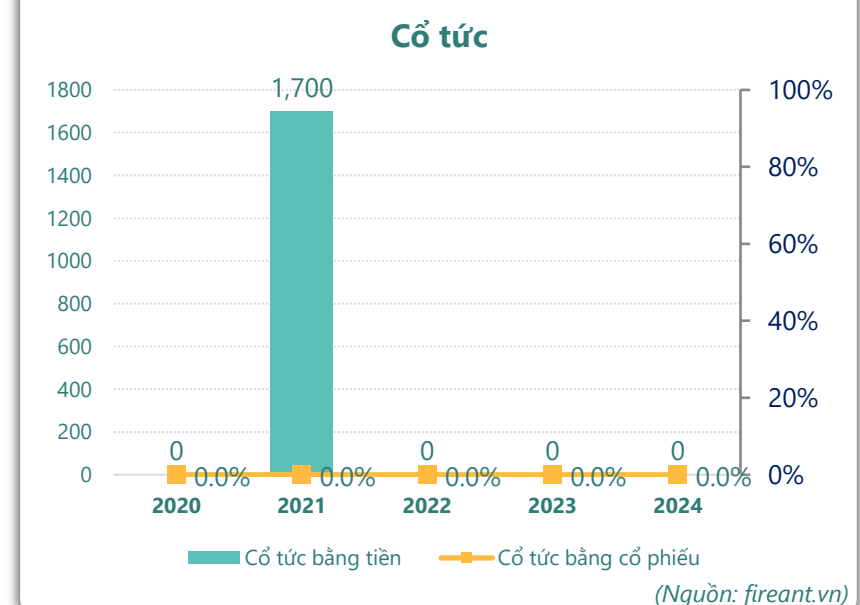
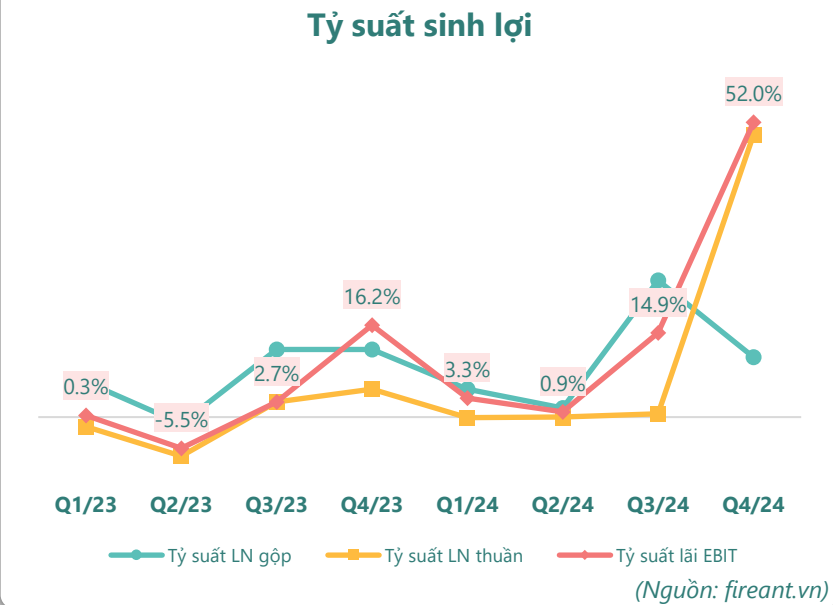
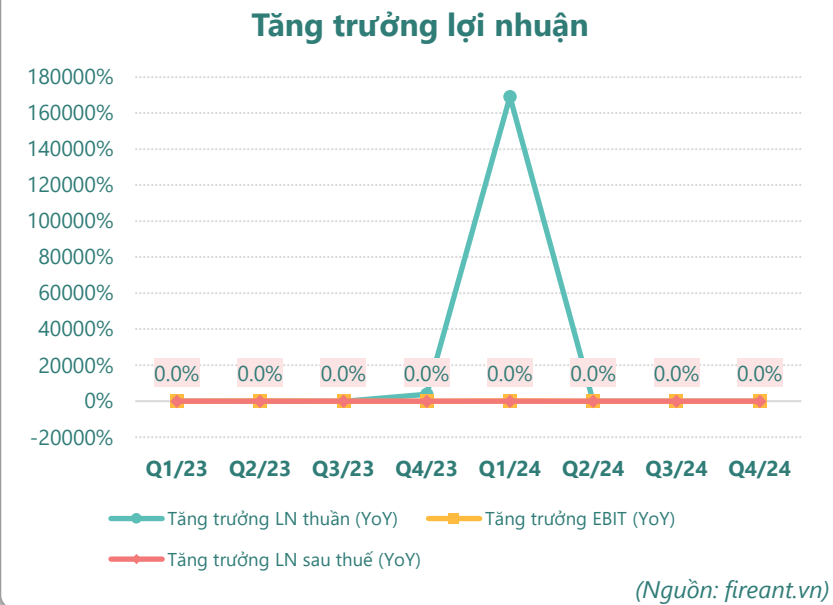
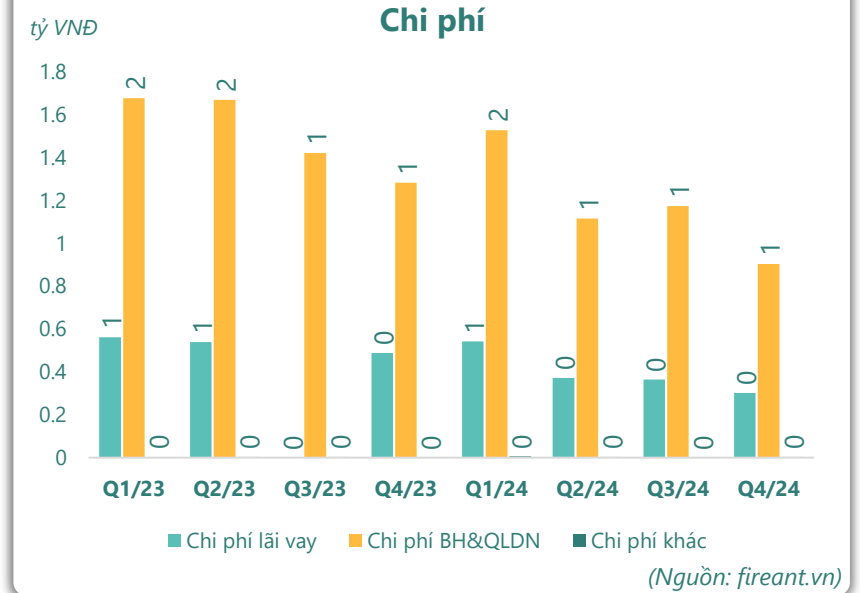
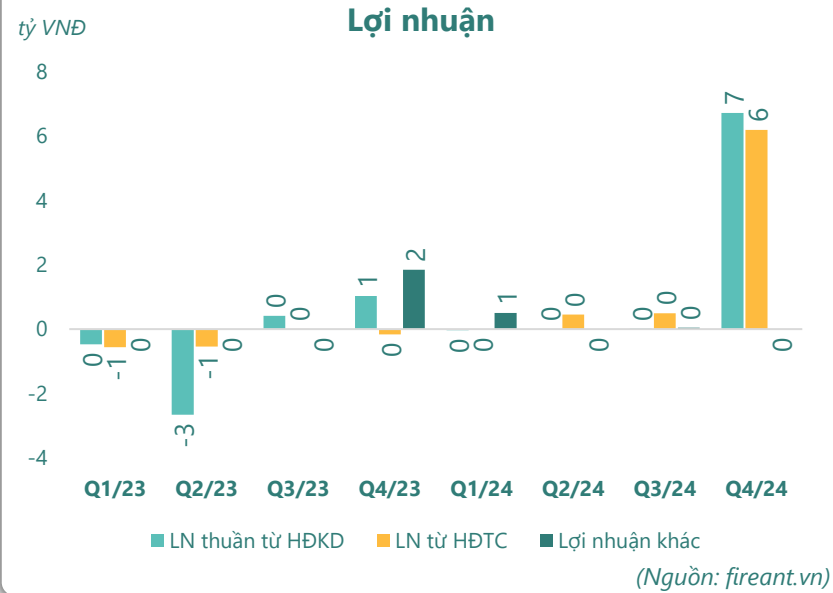
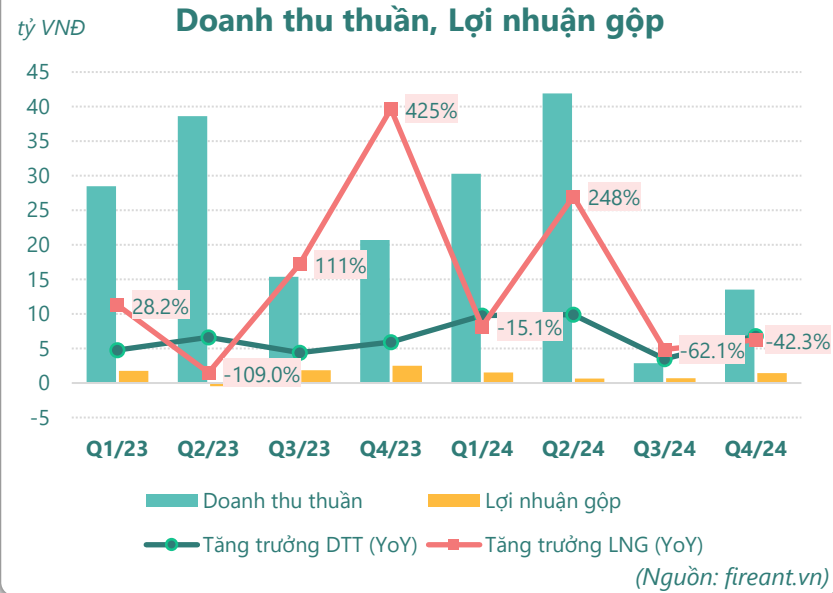
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2024   |
| 88.6               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼14.4  -14.2% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| 6.71              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 8.21  546% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 7.26                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 6.93  2096%  |



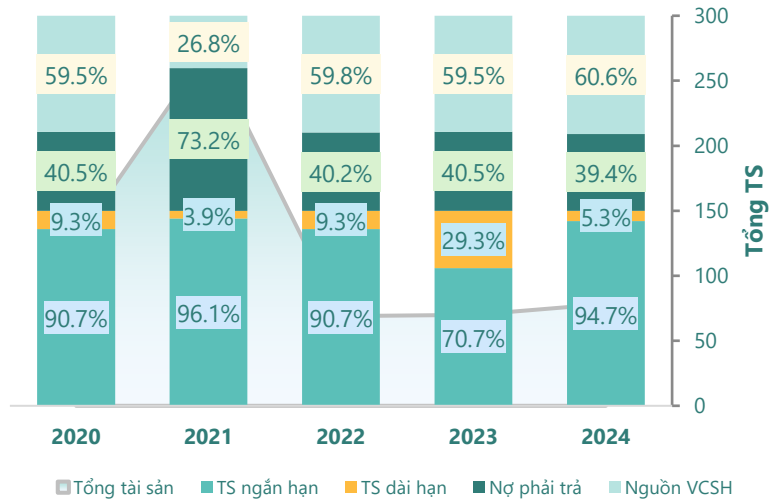
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

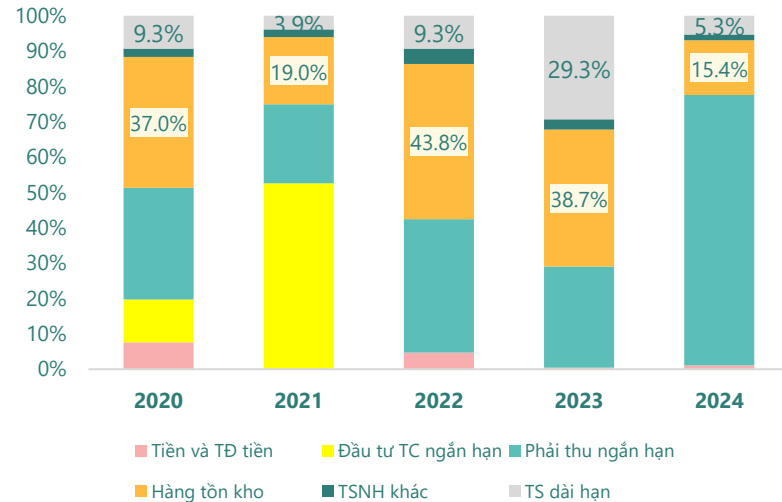
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

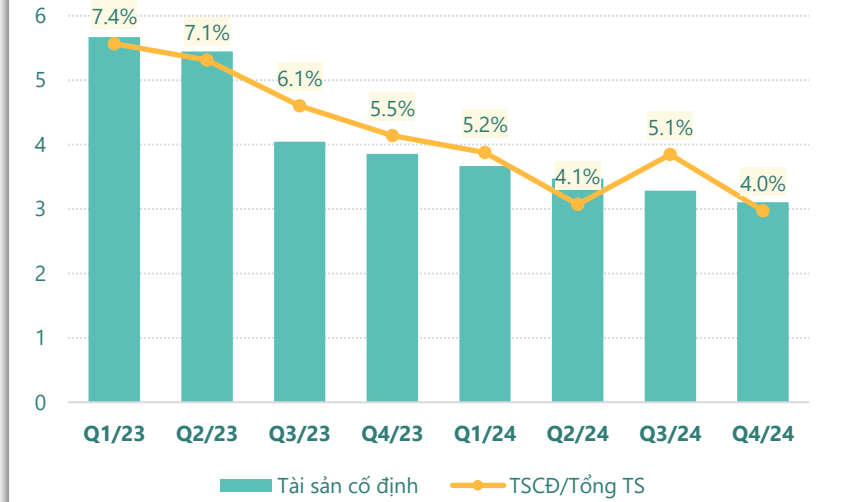
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

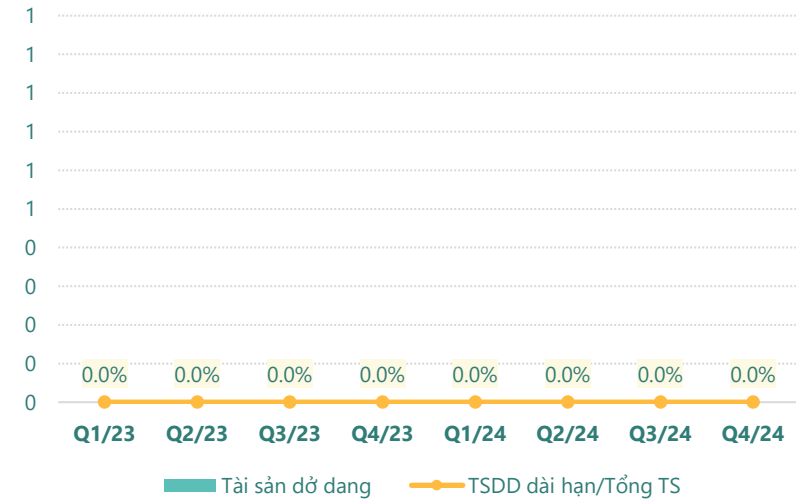
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

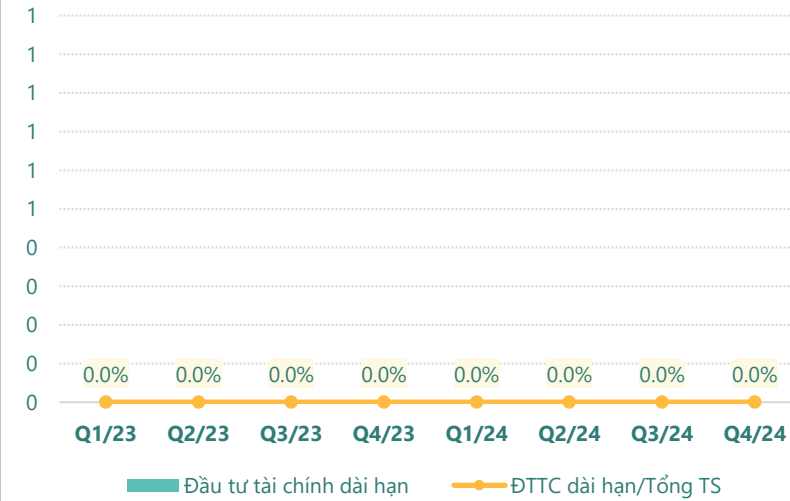
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

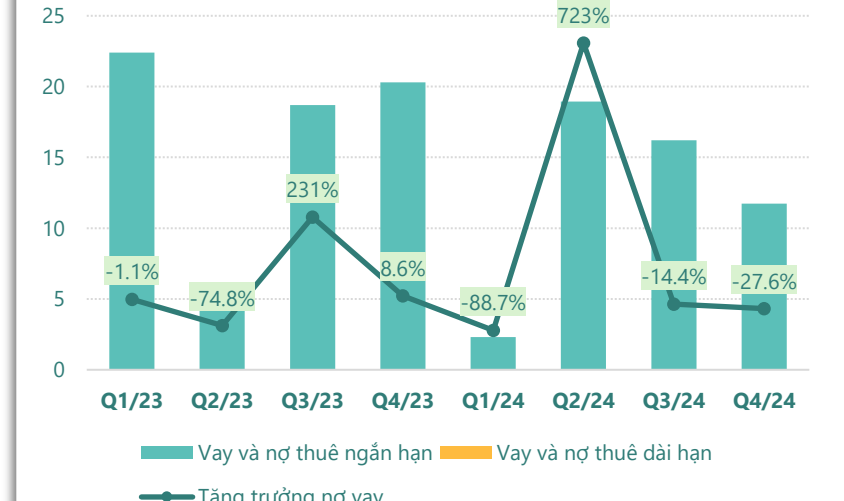
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

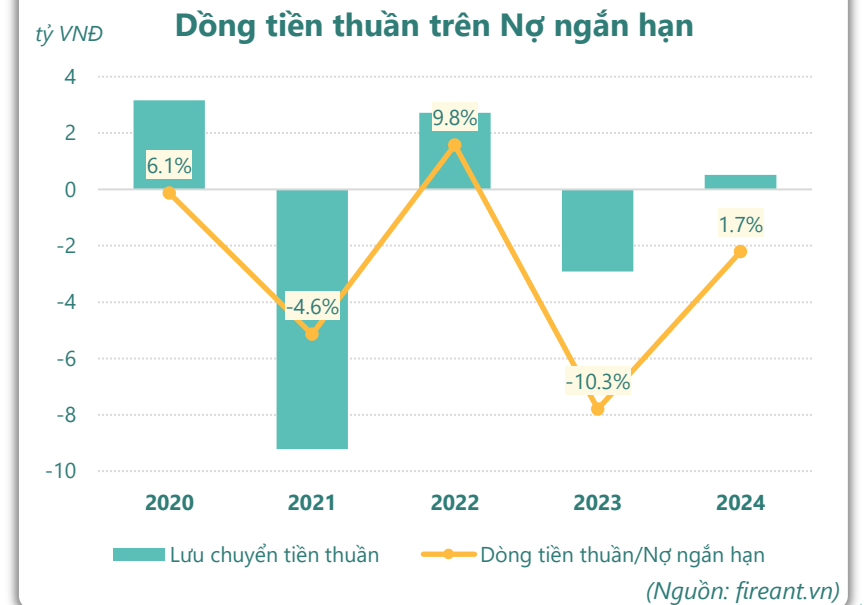
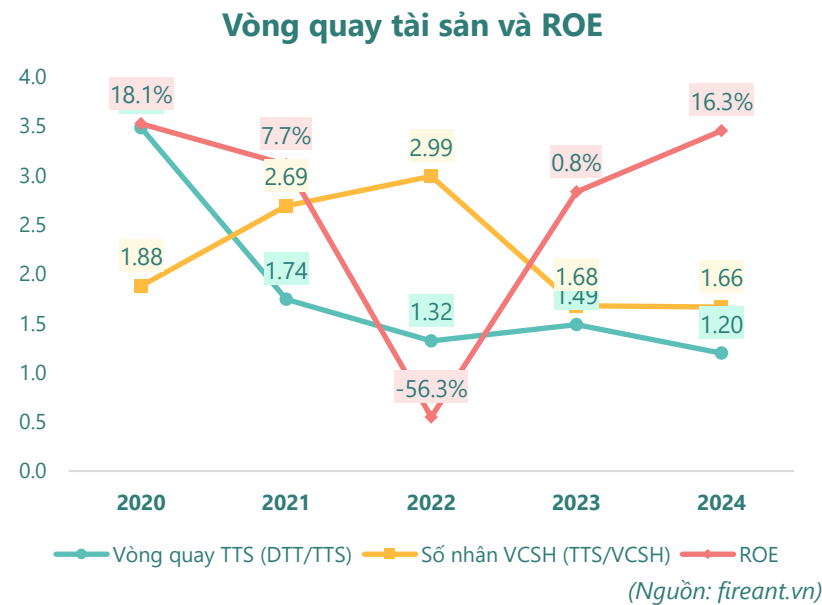
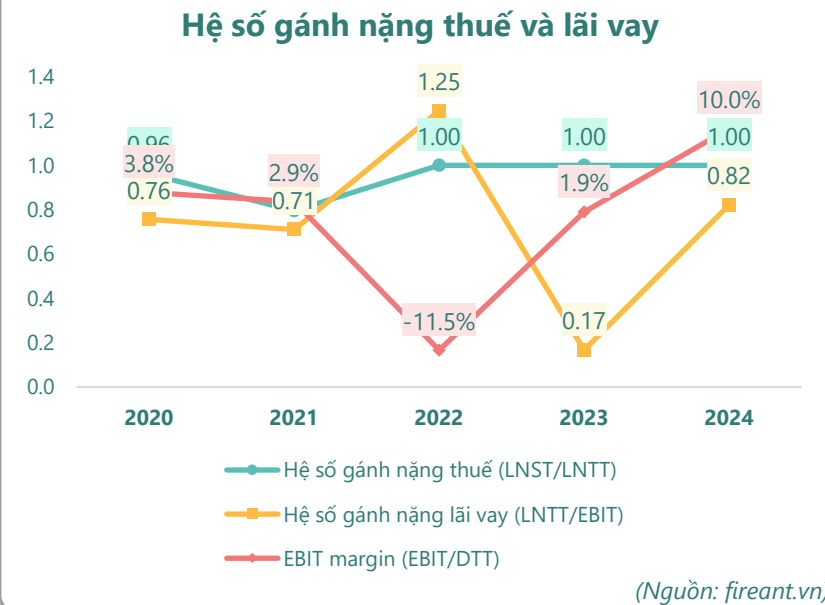
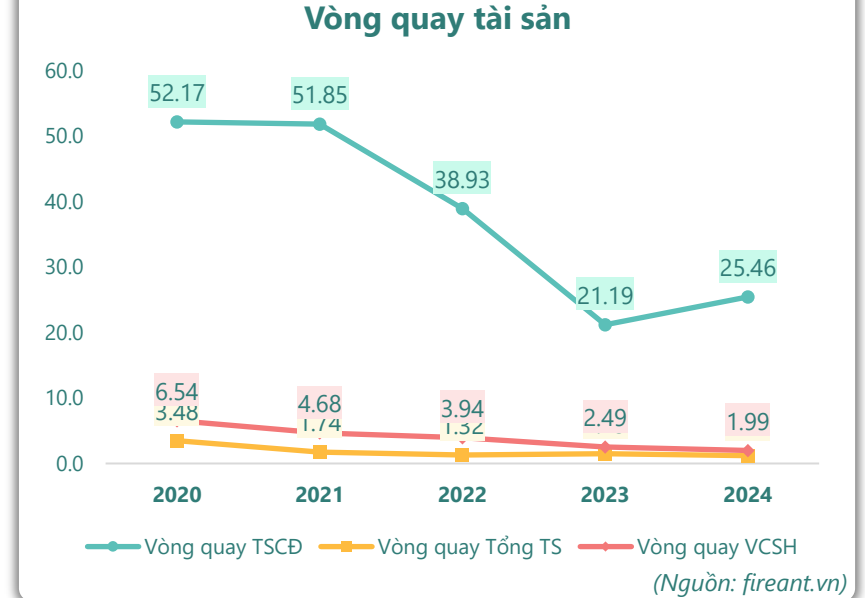
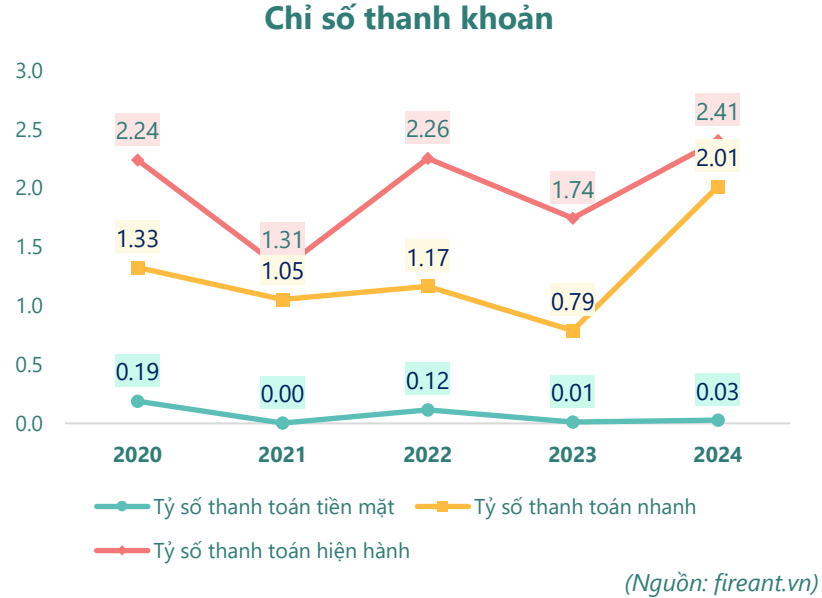
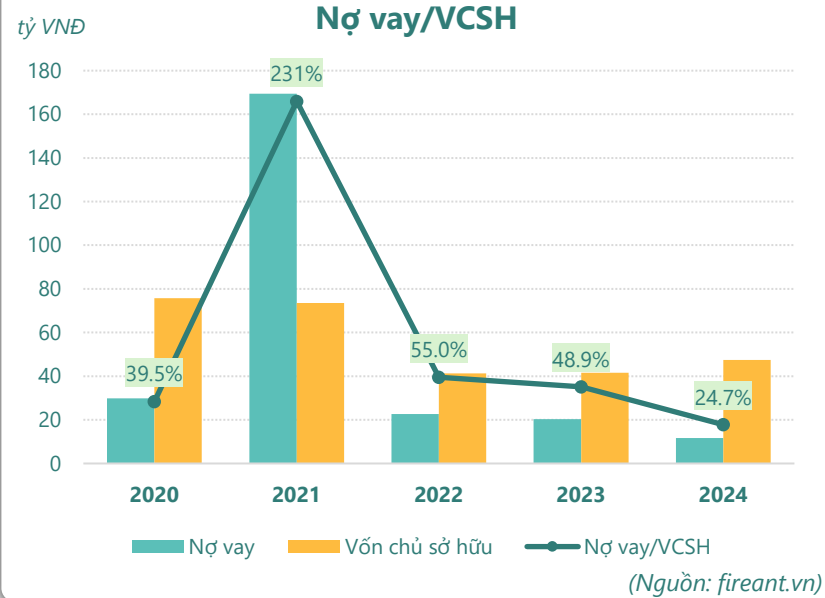
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/24       | Q4/23       | Thay đổi YoY  | 2024        | 2023         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>13.5</b> | <b>20.7</b> | <b>-34.8%</b> | <b>88.6</b> | <b>103</b>   | <b>-14.2%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 12.1        | 18.2        | -33.7%        | 84.3        | 97.6         | -13.6%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>1.43</b> | <b>2.47</b> | <b>-42.2%</b> | <b>4.29</b> | <b>5.63</b>  | <b>-23.8%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 6.60        | 0.35        | 1785%         | 8.82        | 0.35         | 2397%         |
| Chi phí TC                | 0.40        | 0.52        | -23.9%        | 1.67        | 1.65         | 1.4%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.30</b> | <b>0.49</b> | <b>-38.4%</b> | <b>1.58</b> | <b>1.65</b>  | <b>-4.3%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 0.19        | 0.54        | -65.4%        | 1.73        | 2.43         | -29.1%        |
| Chi phí QLDN              | <b>0.72</b> | <b>0.75</b> | <b>-4.3%</b>  | <b>3.00</b> | <b>3.40</b>  | <b>-11.8%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>6.72</b> | <b>1.03</b> | <b>553%</b>   | <b>6.71</b> | <b>-1.50</b> | <b>546%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.00</b> | <b>1.84</b> | <b>-100%</b>  | <b>0.54</b> | <b>1.83</b>  | <b>-70.5%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>6.72</b> | <b>2.87</b> | <b>134%</b>   | <b>7.26</b> | <b>0.33</b>  | <b>2096%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>6.72</b> | <b>2.87</b> | <b>134%</b>   | <b>7.26</b> | <b>0.33</b>  | <b>2096%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>6.72</b> | <b>2.87</b> | <b>134%</b>   | <b>7.26</b> | <b>0.33</b>  | <b>2096%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 4.88         | 15.4        | 25.1         | 19.2        | 14.4         | 6.78         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.00         | -14.7       | -7.19        | -13.0       | -0.30        | -2.48        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -4.95        | -0.69       | -18.0        | -2.30       | -17.2        | -4.48        |
| Tiền đầu kỳ                  | 0.34         | 0.26        | 0.31         | 0.22        | 4.09         | 1.00         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-0.07</b> | <b>0.04</b> | <b>-0.08</b> | <b>3.86</b> | <b>-3.08</b> | <b>-0.18</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0.00        | 0            | 0           | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 0.26         | 0.31        | 0.22         | 4.09        | 1.00         | 0.83         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>78.3</b>         | <b>69.9</b>         | <b>12.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>74.2</b>         | <b>49.4</b>         | <b>50.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.83                | 0.31                | 169%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 60.0                | 20.0                | 200%          |
| Hàng tồn kho                | 12.1                | 27.0                | -55.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.32                | 2.02                | -34.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>4.15</b>         | <b>20.5</b>         | <b>-79.7%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 15.3                | -100%         |
| Tài sản cố định             | 3.11                | 3.85                | -19.4%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>1.04</b>         | <b>1.34</b>         | <b>-21.9%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>30.8</b>         | <b>28.3</b>         | <b>8.9%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>30.8</b>         | <b>28.3</b>         | <b>8.9%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 11.7                | 20.3                | -42.3%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.9                | 7.44                | 127%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>47.5</b>         | <b>41.6</b>         | <b>14.3%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>47.5</b>         | <b>41.6</b>         | <b>14.3%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 52.0                | 52.0                | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

